

## NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA HÔN NHÂN HÀN-VIỆT<sup>(1)</sup> VÀ CÁC XUNG ĐỘT NÀY SINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA GIA ĐÌNH ĐA VĂN HÓA HÀN-VIỆT - THỰC TRẠNG VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP

TRẦN THỊ THU LƯƠNG  
AHN KYONG HWAN

### TÓM TẮT

*Bài viết đặt trọng tâm vào tổng kết các đặc điểm của hôn nhân Hàn-Việt và phân tích các xung đột, bao gồm cả xung đột văn hóa mà gia đình đa văn hóa đang phải đối mặt, với hy vọng góp phần làm sáng tỏ những nguyên nhân gây ra sự bất ổn của loại gia đình này, đồng thời đề xuất những định hướng giải pháp ở tầm vĩ mô cho việc giảm thiểu các xung đột trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt.*

Trong khoảng một thập niên gần đây số lượng người nước ngoài định cư ở Hàn Quốc<sup>(2)</sup> tăng lên nhanh chóng. Sau sự gia tăng mang tính đột phá về số lượng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc vào năm 2007 lên đến một triệu người, thì tính đến cuối năm 2011 đã tăng lên thành 1.395.077 người chiếm 2,6% dân số Hàn Quốc<sup>(3)</sup> (Xem Biểu đồ 1).

---

Trần Thị Thu Lương. Phó Giáo sư tiến sĩ.  
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Thành phố Hồ Chí Minh.

Ahn Kyong Hwan. Giáo sư Tiến sĩ. Đại học  
Chosun, Hàn Quốc.

Hiện nay vấn đề xã hội đa văn hóa đã trở nên hiện thực với Hàn Quốc - một quốc gia trong suốt quá trình phát triển lâu dài của lịch sử vẫn luôn tự tôn về tính thuần nhất của cộng đồng Hàn. Trong các thành tố cấu thành tính đa văn hóa của xã hội Hàn Quốc thì kết hôn đa văn hóa là một thành tố quan trọng và cũng gia tăng mạnh mẽ (Xem Bảng 1).

Kết hôn đa văn hóa gia tăng nên các gia đình đa văn hóa cũng gia tăng và tác động sâu sắc đến xã hội Hàn Quốc. Gia đình đa văn hóa đã và sẽ cùng tồn tại, phát triển với xã hội Hàn Quốc như một bộ phận máu thịt. Các tác động của nó vì vậy từ *bên trong* chứ không phải từ *bên ngoài* cấu trúc; nó tồn tại trong *hiện tại* nhưng hệ lụy thì còn tác động đến cả *tương lai*; nó không chỉ là vấn đề *kinh tế* mà còn là vấn đề *nòi giống*, vấn đề *tình cảm*, vấn đề *văn hóa*. Do đó gia đình đa văn hóa dù hiện nay chưa chiếm một tỷ lệ lớn trong xã hội Hàn Quốc nhưng sự nảy sinh, sự tồn tại, sự phát triển và các hệ quả của nó thì đã và sẽ tác động sâu sắc đến xã hội Hàn Quốc.

Tuy nhiên trên thực tế gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc chưa thể hiện được sự hội

nhập tốt để *trở thành một tế bào* tự nhiên trong cơ thể xã hội Hàn. Những nỗ lực trợ giúp trên nhiều phương diện: kinh tế, giáo dục con cái, đào tạo nghề nghiệp, bảo vệ nhân quyền, chống bạo hành, v.v. của chính phủ hay các tổ chức xã hội ở Hàn Quốc đối với gia đình đa văn hóa tuy đã có những tác dụng nhất định nhưng dường như vẫn là nặng về xu hướng giải quyết hậu quả, trong khi vấn đề là ở chỗ phải tạo được cho loại gia đình này một sự phát triển lành mạnh với sức sống hội nhập tự thân.

Mục tiêu đó đang khiến cho trong giai đoạn gần đây việc nghiên cứu về gia đình đa văn hóa được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài Hàn Quốc quan tâm. Chúng tôi

cũng hướng tới mục tiêu đó qua việc nghiên cứu trường hợp hôn nhân Hàn-Việt và gia đình đa văn hóa Hàn-Việt.

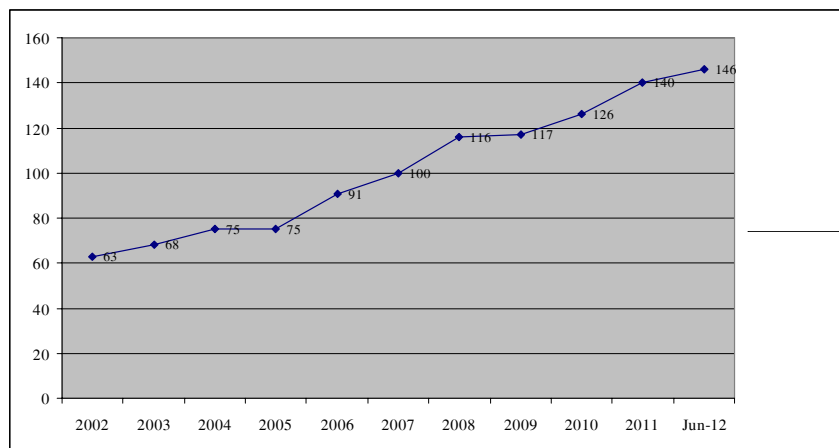
## 1. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA HÔN NHÂN HÀN-VIỆT VÀ CÁC XUNG ĐỘT NẢY SINH

### 1.1. Đặc điểm thị trường

Các nghiên cứu về hôn nhân đa văn hóa ở Hàn Quốc đều xác nhận hiện tượng gia tăng kết hôn quốc tế ở Hàn Quốc không phải là hiện tượng xuất hiện do sự mở rộng phạm vi đối tượng lựa chọn mà chính là do *cơ hội lựa chọn bạn đời trong nước của nam giới Hàn Quốc bị thu hẹp*. Đó là hệ quả xã hội của sự phát triển mất cân đối giữa các khu vực đô thị-nông thôn, sự phân hóa về kinh tế và giai tầng trong xã hội Hàn Quốc hiện đại. Hệ quả này đã gây

Biểu đồ 1. Sự gia tăng người nước ngoài lưu trú tại Hàn Quốc từ 2002 đến 6/2012

Đơn vị tính: ngàn người<sup>(4)</sup>



Nguồn: [www.immigration.go.kr](http://www.immigration.go.kr).

Bảng 1. Số người lưu trú kết hôn hàng năm tại Hàn Quốc từ 2007 đến tháng 6/2012

Đơn vị tính: ngàn người<sup>(5)</sup>

| Năm                      | 2007   | 2008   | 2009   | 2010   | 2011   | 6/2012 |
|--------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Số người lưu trú kết hôn | 14.609 | 22.325 | 39.666 | 49.938 | 60.671 | 63.906 |

Nguồn: [www.immigration.go.kr](http://www.immigration.go.kr).

nên khủng hoảng hôn nhân đối với một bộ phận nam giới nông thôn và dân nghèo đô thị ở Hàn Quốc và tạo ra một *thị trường* cần tìm kiếm bạn đời ở một đất nước khác ngoài Hàn Quốc, với sự hỗ trợ của hàng loạt công ty môi giới hôn nhân. Trong thập niên qua do thuận lợi từ sự phát triển mạnh và nhanh chóng của quan hệ Hàn Quốc-Việt Nam, thị trường tìm kiếm bạn đời của nam công dân Hàn Quốc đã hướng mạnh sang Việt Nam và bắt nhịp được một nguồn cung là số lượng khá đông các cô gái trẻ ở nông thôn Việt Nam sẵn sàng chấp nhận hôn nhân quốc tế để hy vọng đổi đời (Xem Bảng 2).

Theo đó số lượng cô dâu Việt Nam ở Hàn Quốc đứng thứ 2, chiếm tỷ lệ 26,3% chỉ sau Trung Quốc là nước có tỷ lệ cao nhất 43,3%. Mặc dù số lượng gia tăng mạnh mẽ như vậy nhưng hôn nhân Hàn-Việt trừ một số trường hợp cá biệt còn về cơ bản không phải là loại hôn nhân trên cơ sở tình yêu đôi lứa mà là hôn nhân đặt trên quan hệ cung-cầu và do đó tính thị trường đã tác động rõ rệt đến quá trình tạo lập loại hôn nhân này.

Trước hết tính thị trường thể hiện ở động cơ kết hôn của hai đối tượng kết hôn: bên nam Hàn Quốc cần tìm người kết hôn và bỏ tiền ra để thuê dịch vụ đáp ứng nhu cầu

này, bên nữ Việt Nam cần tiền để giúp đỡ gia đình và muốn được sống ở đất nước tiện nghi hơn nên cũng đồng ý đáp ứng các yêu cầu của dịch vụ, kể cả việc bị xem mặt như một món hàng.

Cũng do tính thị trường mà tất cả quy trình của hôn nhân truyền thống đã bị *dịch vụ hóa* trong một thời gian kỷ lục là chỉ khoảng vài ba ngày từ chuyện gặp mặt lần đầu cho đến việc tổ chức cưới hỏi, trăng mật, v.v.

Hoạt động của các đối tác trung gian: công ty môi giới hôn nhân hoặc hoạt động công khai hợp pháp như ở phía Hàn Quốc hay hoạt động lén lút bất hợp pháp ở phía Việt Nam đều thuần túy là hoạt động kinh doanh. Do đó từ quảng cáo (rao hàng) đến giá cả và các công đoạn dịch vụ môi giới đều bị quy luật thị trường chi phối trong đó bao gồm cả sự lừa đảo, dối trá gian lận vốn gắn liền với hoạt động kinh doanh.

Do bản chất hệ trọng và thiêng liêng của hôn nhân đối với cuộc đời của mỗi con người, mỗi gia đình mâu thuẫn với tính thị trường nên các biểu hiện thị trường của hôn nhân loại này đã bị dư luận lên án và được coi là nguyên nhân chính gây ra các hệ lụy ở giai đoạn gia đình đa văn hóa sau này.

Các điều tra xã hội qua bảng hỏi về

Bảng 2. Số lượng di dân kết hôn tại Hàn Quốc theo quốc gia và giới tính

Đơn vị tính: người

| Phân loại | Tổng    | Trung Quốc | Hàn kiều | Việt Nam | Nhật Bản | Philipines | Campuchia | Thái Lan | Mông Cổ | Khác   |
|-----------|---------|------------|----------|----------|----------|------------|-----------|----------|---------|--------|
| Tổng      | 147.091 | 63.639     | 28.630   | 38.735   | 11.448   | 9.118      | 4.583     | 2.613    | 2.412   | 14.525 |
| Nữ 86,2%  | 126.741 | 51.934     | 20.953   | 38.537   | 10.383   | 8.864      | 4.577     | 2.568    | 2.349   | 7.529  |
| Nam 12,8% | 20.350  | 11.705     | 7.677    | 216      | 1.065    | 254        | 6         | 45       | 63      | 6.996  |

Nguồn: [www.immigration.go.kr](http://www.immigration.go.kr).

nguyên nhân kết hôn dành cho các đối tượng tham gia loại hôn nhân này vì thế bị mất dần tính chính xác vì các đối tượng này không muốn thừa nhận bản chất thị trường của loại hôn nhân mà mình tham gia. Nhưng trên thực tế tại các địa phương có số lượng nhiều công dân lấy chồng nước ngoài nói chung lấy người Hàn Quốc nói riêng thuộc các tỉnh miền Tây Nam Bộ thì từ chính quyền đến dân chúng đều xác nhận nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này tại địa phương là do tác nhân kinh tế. Chẳng hạn trường hợp xã Trường Xuân một xã vùng ven thuộc thành phố Cần Thơ có đặc điểm 90% người sống bằng nghề nông, diện tích 2.812,98ha, dân số là 3.052 hộ với 13.988 người, gần đây mỗi năm có khoảng từ 50 đến 70 phụ nữ trẻ trong xã kết hôn với người nước ngoài trong đó chủ yếu là kết hôn với người Hàn Quốc. Báo cáo của Ban Tư pháp xã Trường Xuân xác nhận: “Việc kết hôn với người nước ngoài gần đây được xem như một hiện tượng phổ biến trong giới trẻ, đặc biệt là người trẻ ở nông thôn, ở đây nhiều gia đình có đến 3, 4 con lấy chồng nước ngoài. Nói về kinh tế đây là nguồn thu hút ngoại tệ tương đối lớn và là điều kiện giúp nhiều hộ dân thoát nghèo trong thời gian ngắn”<sup>(7)</sup>.

Trường hợp khác, phường Trung Kiên thuộc thành phố Cần Thơ, một địa phương cũng được xác định là *điểm nóng* về hiện tượng phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc. Phường Trung Kiên có diện tích 1.416,37ha, dân số 28.000 người trong đó nữ chiếm 51,85%, thu nhập chủ yếu là từ nông nghiệp. Năm 2010 phường cấp 120 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho 120 phụ nữ làm hồ sơ lấy chồng nước ngoài, ghi

chú kết hôn cho 79 trường hợp phụ nữ đã có giấy kết hôn từ nước ngoài trong đó đa số là từ Hàn Quốc. Báo cáo của Ủy ban Nhân dân phường Trung Kiên cũng xác nhận: “Trong các năm qua, một số gia đình trong phường có con em kết hôn với người nước ngoài nói chung và kết hôn với người Hàn Quốc nói riêng, phần lớn kinh tế đều được cải thiện, từ đó tác động đến tình hình kết hôn với người Hàn Quốc ngày càng có xu hướng gia tăng”<sup>(8)</sup>.

Hội Phụ nữ thành phố Cần Thơ tổng kết và xác nhận: “Tình hình phụ nữ trên địa bàn Cần Thơ kết hôn với người nước ngoài ngày một tăng. Các cuộc hôn nhân này không xây dựng trên tình yêu chân chính và không thể phủ nhận lý do chủ yếu lấy chồng nước ngoài của các cô gái ở đây là lý do kinh tế bởi đa số họ là con nhà nghèo, cuộc sống thiếu thốn, lấy chồng ngoại để hy vọng đổi đời, giúp gia đình còn tình yêu với chồng hoặc sự hòa nhập cuộc sống bên chồng thế nào đa số chị em không quan tâm”<sup>(9)</sup>.

Rõ ràng là yếu tố kinh tế cộng hưởng với tác động của sự bùng nổ trên phương tiện truyền thông: phim ảnh, ca nhạc, thời trang, mỹ phẩm, v.v. Về các hình ảnh và văn hóa Hàn Quốc (Hàn lưu) đã tạo ra một tác nhân kích thích mạnh mẽ vào nhu cầu muốn thoát nghèo, muốn tìm kiếm một cuộc sống tương lai tốt đẹp hơn cho bản thân và gia đình của các phụ nữ nông thôn Việt Nam trong đó đa số là phụ nữ các tỉnh miền Tây Nam Bộ, hướng họ đến việc đáp ứng nhu cầu kết hôn của các nam công dân Hàn Quốc theo kiểu thị trường bất chấp dư luận xã hội và những mạo hiểm đã được cảnh báo.

## 1.2. Đặc điểm tự phát

Đặc điểm nổi bật thứ hai của hôn nhân Hàn-Việt là *tính tự phát*. Tính tự phát thể hiện trước hết là ở *sự thiếu chuẩn bị* của các chủ thể trong việc chuẩn bị xây dựng gia đình đa văn hóa. Việc xây dựng một gia đình bình thường ở hôn nhân đồng văn hóa cũng đã luôn là một công việc hệ trọng của cuộc đời con người và cũng phải được chuẩn bị rất kỹ với sự tham dự tư vấn, trấn trở của các bậc sinh thành. Hôn nhân đa văn hóa chắc chắn sẽ còn gặp nhiều thách đố hơn do vậy việc chuẩn bị còn cần phải được tiến hành tích cực, các điều kiện hội nhập phải được chuẩn bị sẵn sàng cả từ hai phía như thông thạo ngôn ngữ của nhau, hiểu biết văn hóa, phong tục tập quán, hiểu biết rõ thông tin về điều kiện kinh tế và hoàn cảnh của đối tượng kết hôn để suy nghĩ kỹ và quyết định lựa chọn, có nghề nghiệp để tham gia sản xuất kinh tế, an toàn sức khỏe tâm thần, sức khỏe sinh sản, thông hiểu luật pháp đặc biệt là luật pháp liên quan đến hôn nhân và gia đình đa văn hóa.

Xét tất cả các điều kiện trên với thực tiễn hôn nhân Hàn-Việt, chúng ta dễ dàng nhận thấy do bị chi phối bởi quy luật thị trường hôn nhân Hàn-Việt hầu như bị dẫn dắt vào sự vận hành hoàn toàn tự phát mà không có sự chuẩn bị thậm chí là tối thiểu cho các điều kiện trên, trong đó quan trọng nhất là điều kiện hiểu biết ngôn ngữ của nhau. Tỷ lệ cô dâu có thể sử dụng lưu loát tiếng Hàn hoặc chú rể lưu loát tiếng Việt rất thấp. Một số hoàn toàn không biết còn đa số có biết chút ít nhưng chưa đủ để hội nhập được một cách vững vàng.

Số liệu điều tra tháng 2/2012 của Trung tâm Hàn Quốc về chính sách nhân quyền

của Liên Hiệp Quốc (KoCun) với 152 cô dâu thuộc 10 tỉnh thành phía Nam Việt Nam theo học chương trình cung cấp thông tin trước khi sang Hàn Quốc được KoCun tổ chức tại Cần Thơ thì 136 cô dâu trong số 152 người chiếm 89,47% là chưa biết hoặc mới biết chút ít tiếng Hàn, số lượng có thể nói lưu loát chỉ chiếm hơn 10%<sup>(10)</sup>.

Số liệu điều tra 62 chú rể Hàn trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt ở khu vực Gwangju-Cheonnam về năng lực sử dụng tiếng Việt cũng cho kết quả tương tự, 56 người chiếm 90,32% là từ kém đến trung bình, trong số đó số lượng có năng lực kém chiếm 50%. Số người có thể trao đổi với vợ bằng tiếng Việt chỉ chiếm 9,7%<sup>(11)</sup>.

Trên đây chỉ là hai ví dụ cụ thể để tham khảo nhưng nó có thể phản ánh đúng thực trạng chung bởi vì chúng ta đã biết rằng cả hai đối tượng trong hôn nhân Hàn-Việt, cô dâu Việt và chú rể Hàn đều thuộc tầng lớp nghèo, đa số học vấn ở trình độ thấp, sinh sống ở vùng nông thôn, do đó việc học tập để làm chủ một ngoại ngữ là ngoài khả năng của họ. Hơn nữa tiếng Hàn và tiếng Việt vốn không phải là ngoại ngữ được sử dụng phổ biến trên thế giới nên các cơ sở đào tạo nếu có ở cả hai quốc gia cũng đều chỉ tập trung tại các trung tâm đô thị lớn vì vậy việc tiếp cận các ngoại ngữ này với cả hai đều rất khó khăn. Tuy nhiên do tính tự phát mà họ đã vội vã thiết lập hôn nhân khi chưa chuẩn bị điều kiện tiên quyết nhất cho sự tồn tại của gia đình đa văn hóa trong tương lai: ngôn ngữ giao tiếp.

Việc thiếu công cụ ngôn ngữ để giao tiếp với nhau và với xã hội của các thành viên trong gia đình đa văn hóa đã khiến cho các

gia đình này trở thành một loại tế bào thiếu khả năng tiếp cận với nguồn dinh dưỡng. Các quan hệ trong hệ thống gia đình do đó thiếu điều kiện cơ bản để tồn tại, để cân bằng và điều chỉnh sự tương hợp hòng giúp gia đình đa văn hóa có thể hội nhập như một tế bào lành mạnh vào xã hội Hàn Quốc.

Hơn thế nữa, thực tế hôn nhân Hàn-Việt không chỉ thiếu việc chuẩn bị công cụ ngôn ngữ giao tiếp mà còn hầu như thiếu tất cả các điều kiện để hiểu biết về văn hóa, chưa chuẩn bị đủ các kỹ năng để thích nghi, để hội nhập, những chuẩn bị tối cần thiết giúp gia đình đa văn hóa có thể thực hiện được những chức năng quan trọng và phức tạp của gia đình<sup>(12)</sup>.

Do các đặc điểm trên của hôn nhân Hàn-Việt mà gia đình đa văn hóa Hàn-Việt đã và đang phải đối diện với hàng loạt xung đột gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự hội nhập thành công và phát triển bền vững của các gia đình này trong thời gian qua.

Trước hết là *xung đột kinh tế*. Vì mục tiêu kinh tế là động cơ kết hôn từ phía cô dâu và gia đình cô dâu nên các đòi hỏi chi tiêu kinh tế về phía cô dâu là quan trọng và thường trực. Mặt khác do điều kiện và năng lực hội nhập kém (trình độ học vấn thấp, không đủ ngoại ngữ, thiếu hiểu biết văn hóa Hàn) nên các cô dâu này sau khi kết hôn và sống ở Hàn Quốc có ít khả năng tham gia vào sản xuất để có thu nhập kinh tế. Vì vậy họ thường ở vào vị trí bị động và lệ thuộc về kinh tế vào chồng hay gia đình chồng. Khả năng đáp ứng đòi hỏi chi tiêu kinh tế theo yêu cầu của cô dâu của các chú rể Hàn là rất giới hạn do họ

vốn thuộc giai tầng nghèo tại nông thôn hay đô thị. Hơn nữa do tính thị trường của loại hôn nhân này mà họ chưa đủ tình cảm, tình nghĩa và tâm thức để sẵn lòng thỏa mãn nhu cầu này. Một số trường hợp thậm chí còn công khai bày tỏ sự không hài lòng và xiết chặt kiểm soát kinh tế hơn với các chi tiêu của cô dâu. Như vậy việc thực hiện được mục tiêu kinh tế qua kết hôn của các cô dâu Việt trong hôn nhân Hàn-Việt thường tùy thuộc vào *hảo tâm* và điều kiện cụ thể của chú rể hay gia đình chú rể. Do đó xung đột đã sẵn sàng nảy sinh. Khảo sát sau đây thực hiện với 62 cô dâu Việt có chồng Hàn Quốc sinh sống ở khu vực Gwangju-Cheonnam về vấn đề gửi tiền về cho gia đình là một ví dụ minh họa.

Trong số 62 người có 38 người chiếm 61,3% hoàn toàn không có tiền để gửi về cho gia đình, 24 người còn lại (38,7%) có gửi được tiền về nhưng không đều và có số lượng không lớn, không vượt quá 300.000won/tháng<sup>(13)</sup>.

Như vậy xét về mục tiêu kinh tế thì ngoài số tiền có được ban đầu qua dịch vụ hôn nhân, đa số cô dâu trong hôn nhân Hàn-Việt không nhận được nhiều tiền cho cá nhân và cho gia đình như mong muốn. Xung đột kinh tế này tuy âm ỉ nhưng khi cộng hưởng với các xung đột do khác biệt văn hóa sẽ tạo ra những rạn nứt nguy hiểm đe dọa sự tồn tại của gia đình đa văn hóa Hàn-Việt.

Do gia đình là một tế bào xã hội cơ sở quan trọng và có một chức năng chặt chẽ nên nó luôn đòi hỏi các chủ thể tạo lập và phát triển nó phải duy trì được không những là mối quan hệ tương hợp với nhau mà còn cả với một mạng lưới quan hệ rộng

thịt: cha mẹ, anh chị em, họ hàng của hai bên và rộng hơn là cả với cộng đồng cư dân trong xã hội mà gia đình đa văn hóa chung sống.

Từ hôn nhân đến gia đình, khi con cái ra đời, mạng lưới quan hệ ấy không những cần củng cố mà còn cần mở rộng. Vì vậy việc giữ được sự tương hợp trong các quan hệ, tránh xung đột để thực hiện tốt các chức năng của gia đình luôn là thách thức với mọi đối tượng xây dựng gia đình. Với các chủ thể của gia đình đa văn hóa thì còn khó khăn hơn nữa, bởi vì cây sào trước hết và cao nhất phải vượt qua để tạo dựng được mối quan hệ tương hợp là việc cả hai phía phải thích nghi được văn hóa của nhau, phải tránh được xung đột văn hóa.

Tuy nhiên với gia đình đa văn hóa Hàn-Việt do tính thị trường và tính tự phát của giai đoạn hôn nhân nên không những không tránh được mà còn phải đối mặt gay gắt với các xung đột này.

Văn hóa của mỗi cộng đồng sẽ luôn thâm thấu trong suy nghĩ ứng xử của chủ thể. Xung đột văn hóa về cơ bản được hiểu theo hai nghĩa. *Thứ nhất* đó là sự đối lập, gạt bỏ phủ định hệ giá trị trong nền văn hóa của nhau giữa hai đối tượng xung đột. Nghĩa này thường thấy rõ trong các xung đột sắc tộc hay tôn giáo, ở đó văn hóa là đối tượng độc lập của xung đột. Nhưng xung đột văn hóa còn được hiểu theo *nghĩa thứ hai* đó là xem văn hóa như một tham số của các xung đột nảy sinh do các chủ thể khi ứng xử với nhau đã không hiểu văn hóa của nhau hoặc không thích nghi để hòa hợp văn hóa với nhau. Trường hợp xung đột văn hóa trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt là theo nghĩa thứ hai này.

Trên thực tế văn hóa truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam có những nét tương đồng căn bản vì cùng trên nền tảng của văn hóa phương Đông, nền tảng của văn hóa nông nghiệp và cùng chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Sự gần gũi này cũng là một trong những nguyên nhân tạo ra sự tìm đến nhau của hôn nhân Hàn-Việt. Tuy nhiên về bản sắc, về phong tục tập quán và lối sống thì các khác biệt rất đáng kể, đặc biệt là khi phải đi đến sự hòa hợp và thích nghi trong cuộc sống gia đình.

Xung đột văn hóa trước hết mà gia đình đa văn hóa phải đối mặt về khách quan là định kiến bài ngoại do tính đơn văn hóa truyền thống của xã hội Hàn Quốc. Trong hàng ngàn năm lịch sử tính đơn dân tộc, đơn văn hóa đã khiến cho người Hàn Quốc không trải nghiệm và không có kinh nghiệm về việc chung sống trong xã hội đa văn hóa, đa dân tộc. Quan trọng hơn tính đơn văn hóa, đơn dân tộc này đã được tôn vinh trong hệ giá trị tự tôn về tính thuần Hàn của dân tộc Hàn Quốc nên định kiến với người nước ngoài nhập cư là một định kiến sâu sắc mà không dễ dàng cởi bỏ của xã hội Hàn Quốc.

Mặt khác do thiếu kinh nghiệm và tâm thức khoan dung văn hóa nên xu hướng *đồng hóa văn hóa* là xu hướng ứng xử chủ yếu của xã hội Hàn Quốc với người nước ngoài nhập cư. Thông điệp yêu cầu người khác phải thích nghi với mọi điều của văn hóa Hàn là thông điệp được coi là *tự nhiên* mà không thấy rằng bí quyết để xã hội đa văn hóa bình ổn được chính là thông điệp khoan dung văn hóa: các bên phải học cách hiểu văn hóa của nhau, tôn trọng bản sắc văn hóa của nhau và nhờ đó cùng thống nhất trong đa dạng để tồn tại.

Điều đáng lưu ý hơn nữa là việc thiếu kinh nghiệm và tâm thức khoan dung văn hóa không chỉ tăng tính đào thải của cơ thể xã hội Hàn với tế bào mới là gia đình đa văn hóa ở thể hệ cha mẹ mà còn gây tổn thương văn hóa cho cả thể hệ con cái khi chúng không những bị phân biệt đối xử mà còn hoang mang không biết phải ứng xử như thế nào với cội nguồn văn hóa của mẹ và bên ngoại nếu văn hóa đó không được tôn trọng trong xã hội của cha.

Điều bi kịch của xung đột văn hóa mang tính xã hội này còn ở chỗ gia đình đa văn hóa hay xã hội đa văn hóa là hệ quả bản thân sự phát triển của Hàn Quốc và nó đã xuất hiện để đáp ứng chính những nhu cầu của xã hội Hàn Quốc. Nếu không tỉnh táo để thức ngộ và điều chỉnh ứng xử theo thông điệp khoan dung văn hóa thì xung đột văn hóa vẫn tồn tại và sẽ làm tăng sự bất ổn của xã hội Hàn Quốc trong khi khuynh hướng đa văn hóa đã là khuynh hướng phát triển khó đảo ngược.

Xung đột văn hóa trong gia đình đa văn hóa còn là một thách thức lớn với việc hội nhập văn hóa của cô dâu Việt do sự khác biệt khách quan giữa các đặc trưng văn hóa gia đình, lối sống của hai bên khá lớn. Với Hàn Quốc *văn hóa tôn ti* là đặc trưng đã được hình thành từ bản chất cấu trúc xã hội Hàn, đã có lịch sử hàng ngàn năm, đã được củng cố, bổ sung ấn định bằng tư tưởng định phận và ứng xử theo phận của Nho giáo cũng có hàng ngàn năm ảnh hưởng. Vì vậy nó đã ngấm vào tất cả các ứng xử xã hội của người Hàn trong mọi quan hệ, mọi hoàn cảnh.

Trong văn hóa tôn ti của người Hàn Quốc, ngoài việc ứng xử theo thứ bậc xã hội còn

có *sự bất bình đẳng giới trọng nam khinh nữ* rất rõ rệt. Sự bất bình đẳng này thuộc văn hóa Nho giáo nên không phải chỉ có ở Hàn Quốc mà tồn tại trong nhiều quốc gia ảnh hưởng Nho giáo. Tuy nhiên do văn hóa tôn ti rất mạnh ở Hàn Quốc nên một khi phụ nữ đã bị xếp vào bậc thang giá trị thấp hơn là phải tuyệt đối phục tùng và tôn kính người trên vì vậy người phụ nữ, đặc biệt là con dâu trong gia đình Hàn Quốc phải chịu áp lực bất bình đẳng rất lớn.

Văn hóa tôn ti còn chi phối một đặc trưng khác của văn hóa Hàn là *tính tập quyền*, vì vậy trong gia đình tính gia trưởng của người cha, người chồng còn tạo thêm áp lực bất bình đẳng giới lớn hơn. Cũng do văn hóa tôn ti, người Hàn rất cẩn trọng trong cách ứng xử giao tiếp. Trong gia đình hay ngoài xã hội họ đều có những *quy tắc chặt chẽ về lễ nghi, về thái độ ứng xử cũng như về ngôn ngữ giao tiếp* (kính ngữ).

Trong khi đó đặc trưng của văn hóa Việt đặc biệt là văn hóa Việt ở Nam Bộ có một sự khác biệt rõ rệt với các đặc điểm trên của văn hóa Hàn Quốc. Mặc dù cũng chịu ảnh hưởng của Nho giáo nên vấn đề hiếu thảo với cha mẹ hay trọng nam khinh nữ cũng có trong văn hóa Việt nhưng trên căn bản của văn hóa dân chủ làng xã và trọng phụ nữ của văn hóa bản địa, lối sống trong gia đình người Việt là dân chủ, xuề xòa, ít quy tắc, lễ nghi và sự bất bình đẳng giới không quá nặng nề. Với khu vực nông thôn miền Tây Nam Bộ thì sự cởi mở, xuề xòa, tự do phóng khoáng còn rõ nét hơn vì Nho giáo ít ảnh hưởng ở khu vực này và vì thế các cô dâu ra đi từ đây rất ít có thói quen phục tùng tuyệt đối, ít có khái niệm



về lễ nghi. Với hành trang văn hóa khác nhau như vậy mà do tính thị trường và tính tự phát, các chủ thể của gia đình đa văn hóa đã không có thời gian, điều kiện để tìm hiểu, để chuẩn bị tâm lý thích nghi. Hơn thế nữa lại thiếu nhiều điều kiện để hội nhập trong đó nan giải nhất, quan trọng nhất là thiếu công cụ ngôn ngữ giao tiếp. Vì vậy trên thực tế các xung đột văn hóa xảy ra trong gia đình đa văn hóa Hàn-Việt là điều khó tránh khỏi.

Sự tồn tại và phát triển của các gia đình này trong thời gian qua là đầy khó khăn và thực tế sự đổ vỡ cũng khá phổ biến. Theo thống kê năm 2007 của đường dây điện thoại khẩn cấp 1366 ở Hàn Quốc thì riêng năm 2007 số trường hợp tư vấn ly hôn của gia đình đa văn hóa là 13.277 vụ, trong đó gia đình đa văn hóa Hàn-Việt chiếm tỷ lệ 42,94%. Tại tỉnh Kyongnam số vụ ly hôn của gia đình Hàn-Việt chiếm tới 30,6%, cao thứ hai sau Trung Quốc (45%)<sup>(14)</sup>.

Các phân tích nêu trên về đặc điểm và các xung đột trong quá trình tạo lập và phát triển gia đình đa văn hóa Hàn-Việt trong thời gian qua đã cho thấy hôn nhân Hàn-Việt bộc lộ nhiều yếu tố tiêu cực làm ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa ở giai đoạn sau. Nhưng mặt khác hiện tượng này nảy sinh từ một nhu cầu có thật của các đối tượng cả ở hai phía và nguyên nhân xuất hiện của nó là hệ quả của chính sự phát triển xã hội của hai quốc gia. Vì vậy các phê phán hoặc áp đặt duy ý chí sẽ không phải là lựa chọn đúng cho trường hợp này.

## 2. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Để giảm thiểu sự tiêu cực, chúng ta phải từ sự nhận diện đúng đắn các đặc điểm,

bản chất của hiện tượng này để đề ra các chính sách quản lý phù hợp, đưa nó trở về quỹ đạo phát triển đúng đắn. *Theo tinh thần đó chúng tôi cho rằng định hướng tốt cho các giải pháp là phải nhắm tới việc giảm tối đa đặc điểm thị trường và tự phát của loại hôn nhân này.*

Chúng ta không thể ảo tưởng xóa bỏ tính thị trường cung-cầu của loại hôn nhân này bởi vì nó thuộc bản chất của nguyên nhân phát sinh ra nó. Nhưng vì bản chất của hôn nhân lành mạnh là mâu thuẫn với tính thị trường nên phải bằng mọi cách kéo giảm tính thị trường này xuống và tạo điều kiện cho các đối tượng ban đầu có thể do cung-cầu gặp mặt nhau nhưng cơ sở để họ quyết định chung sống thì ở mức độ nào đó vẫn phải là tình cảm lứa đôi. Cũng như thế, tính tự phát phải được giảm thiểu tối đa bằng cách buộc các đối tượng phải có sự chuẩn bị và chỉ khi nào họ chứng tỏ đã chuẩn bị đủ điều kiện để đảm bảo giảm thiểu các xung đột mới cho phép kết hôn.

Do tính rộng lớn và phức tạp của vấn đề nên việc đề xuất các giải pháp giảm thiểu tiêu cực cho hôn nhân Hàn-Việt và gia đình đa văn hóa sẽ cần phải được nghiên cứu kỹ trên thực tế và đề xuất các giải pháp cụ thể. Ở bài viết này từ tầm vĩ mô chúng tôi chỉ đề xuất định hướng giải pháp trên một số lĩnh vực.

### 2.1. Lĩnh vực nhận thức

Hai quốc gia cần đẩy mạnh các nghiên cứu khoa học về hôn nhân đa văn hóa và gia đình đa văn hóa nói chung, hôn nhân Hàn-Việt và gia đình đa văn hóa Hàn-Việt nói riêng trên quy mô quốc gia để phát triển đúng bản chất và quy luật vận động của nó nhằm làm cơ sở cho chiến lược

quản lý xã hội vĩ mô về vấn đề này. Trong thời gian qua chính vì sự bị động và thiếu chiến lược quản lý nên các đặc điểm thị trường và tự phát của loại hôn nhân này đã có điều kiện bùng phát gây ra nhiều tiêu cực như vậy.

Về nhận thức cho xã hội, các phương tiện truyền thông nên được chỉ đạo tuyên truyền theo hướng khoan dung văn hóa nhằm giảm thiểu sự mặc cảm, khuyến khích sự hội nhập hòa đồng của gia đình đa văn hóa vào sự phát triển của xã hội. Các cơ sở giáo dục từ phổ thông đến đại học phải được chỉ đạo quán triệt tư tưởng từ trong sách giáo khoa đến các quy định học đường nhằm mở rộng cánh cửa phát triển và hội nhập cho thế hệ con cái của các gia đình đa văn hóa.

**2.2. Nhóm giải pháp trong lĩnh vực pháp lý**  
Các nội dung văn bản pháp luật của hai quốc gia liên quan đến hôn nhân đa quốc gia cần phải được rà soát, điều chỉnh và bổ sung sao cho đủ sức chế tài ngăn chặn tiêu cực, ngăn ngừa các xung đột, đảm bảo quản lý và kiểm soát được hiện tượng này trong quỹ đạo phát triển lành mạnh.

Các cơ quan quản lý pháp luật và các nhà khoa học của hai quốc gia từ cấp Trung ương đến địa phương cần tổ chức các hội thảo để phát hiện các xung đột pháp lý (sự không đồng bộ, chồng chéo và mâu thuẫn hoặc không hiệu quả trong các quy định pháp lý) liên quan đến việc quản lý hôn nhân và gia đình đa văn hóa để kiến nghị điều chỉnh và phối hợp tốt để thực hiện. Song song với việc tăng cường sự chặt chẽ của văn bản pháp lý là sự quản lý chặt chẽ và chế tài nghiêm khắc của các cơ quan quản lý và cơ quan hành pháp để

đưa hiện tượng này trở về quỹ đạo phát triển an toàn.

### 2.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ nhân đạo

Theo định hướng giảm tính thị trường và tự phát các giải pháp hỗ trợ có thể chia làm hai giai đoạn hỗ trợ hôn nhân và hỗ trợ gia đình đa văn hóa. Để giảm tính thị trường cần hỗ trợ nâng cao nhận thức cho các đối tượng tham gia hôn nhân qua các trung tâm tư vấn và đặc biệt tổ chức hỗ trợ các đối tượng này chuẩn bị đủ các điều kiện đáp ứng hôn nhân đa văn hóa trong đó quan trọng nhất là hỗ trợ học ngôn ngữ và hỗ trợ hiểu biết văn hóa.

Các vấn đề trên hiện nay cũng đã được các cơ quan quản lý của hai quốc gia chú ý và đã tổ chức nhiều hình thức hỗ trợ nhưng ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh *tính chiến lược, tính đồng bộ, tính hiệu quả* của các giải pháp hỗ trợ này trên quy mô hợp tác và phối hợp chặt chẽ giữa hai quốc gia. Mặt khác các hỗ trợ này phải có tính sàng lọc, nghĩa là hỗ trợ phải đi kèm theo các điều kiện và yêu cầu để phân loại và khuyến khích sự cố gắng của các đối tượng được hỗ trợ.

Tóm lại, vấn đề tìm giải pháp cho sự phát triển bền vững của gia đình đa văn hóa nói chung, gia đình đa văn hóa Hàn-Việt nói riêng là một vấn đề xã hội quan trọng đòi hỏi phải được đặt trên những nghiên cứu có tính liên ngành của nhiều khoa học, phải được thực thi từ một chiến lược quản lý đồng bộ của nhiều cấp nhiều ngành và sự phối hợp chặt chẽ của hai quốc gia. Chỉ có như vậy hôn nhân xuyên quốc gia và gia đình đa văn hóa nói chung, hôn nhân Hàn-Việt và gia đình đa văn hóa Hàn-Việt nói riêng mới có thể phát triển bền vững.



## CHÚ THÍCH

(1) Thực ra hôn nhân Hàn-Việt không chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây mà đã có từ thời chiến tranh khoảng từ 1964 đến 1973 giữa quân nhân Hàn và phụ nữ Việt Nam, chủ yếu là ở khu vực đóng quân của Hàn Quốc tại một số tỉnh miền Trung Việt Nam. Tuy nhiên các gia đình đa văn hóa này không tồn tại bình thường do các vấn đề của chiến tranh. Số lượng con lai trong thời gian này cũng lên đến con số ngàn và cũng phải gánh chịu những hệ lụy bị bỏ rơi, bị hắt hủi về tình cảm và nguồn gốc người cha. Trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến hiện tượng hôn nhân Hàn-Việt mới xuất hiện trong khoảng vài thập niên gần đây và các gia đình đa văn hóa Hàn-Việt (cô dâu Việt-chú rể Hàn) trong xã hội Hàn Quốc hiện đại.

(2) Hàn Quốc trong bài viết này là Đại Hàn dân quốc ở phía Nam bán đảo Korea.

(3) Park Song Soon. *Khái quát chính sách xuất nhập cảnh cho người nước ngoài*. Báo cáo tại Hội thảo *Giới thiệu luật quản lý xuất nhập cảnh Việt Nam* do Lãnh sự quán Hàn Quốc phối hợp với Cục Xuất nhập cảnh. Bộ Công an Việt Nam tổ chức ngày 12/9/2012 tại TPHCM.

(4), (5), (6) Park Song Soon tài liệu đã dẫn.

(7) Ủy ban Nhân dân xã Trường Xuân, thành phố Cần Thơ, Báo cáo ngày 4/3/2011 về thực trạng phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc năm 2010 tại địa phương (Tài liệu trong Hội thảo *Tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc* do Hội Liên hiệp Phụ nữ Cần Thơ tổ chức ngày 10/3/2011).

(8) Ủy ban Nhân dân phường Trung Kiên, thành phố Cần Thơ, Báo cáo về thực trạng phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc tại địa phương, số 03/BC-UBND ngày 10/1/2011 (Tài liệu Hội thảo *Tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người nước ngoài*), tài liệu đã dẫn.

(9) Hội Liên hiệp Phụ nữ Cần Thơ. *Đánh giá*

*thực trạng tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc trong năm 2010*. Tài liệu Hội thảo khoa học *Tình hình phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Hàn Quốc*, tổ chức tại Cần Thơ ngày 10/3/2011.

(10) Báo cáo tháng 2/2012 của Trung tâm KoCun tại thành phố Cần Thơ về 125 cô dâu thuộc 10 tỉnh phía Nam tham gia chương trình cung cấp thông tin trước khi xuất ngoại. Tài liệu do Lãnh sự quán Hàn Quốc cung cấp năm 2012.

(11) Ahn Kyong Hwan, *Nghiên cứu thực trạng thích nghi văn hóa của người Việt nhập cư tại Hàn Quốc* (qua trường hợp người Việt sống ở Gwangju-Cheonnam). Tạp chí Khoa học Xã hội Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ. Số 2/2012, tr. 31.

(12) Các chức năng cơ bản của gia đình bao gồm:

1. Chức năng kinh tế bao gồm chức năng sản xuất và tiêu dùng.
2. Chức năng sinh sản bao gồm sinh hoạt tính dục vợ chồng và sinh con.
3. Chức năng dưỡng dục con cái và xã hội hóa.
4. Chức năng quan hệ tình cảm và sinh hoạt trong thời gian rỗi.
5. Chức năng phúc lợi xã hội bao gồm việc nuôi dưỡng người già, người bệnh tật, người tàn tật.
6. Chức năng tái sản xuất giai cấp.

(Xem: Ha young Chul, *Sự biến đổi của gia đình Hàn Quốc*, Bản dịch tiếng Việt của Hà Thị Thu Thủy, Luy Thụy Tố Lan, Phạm Quỳnh Giang, Nxb. Giáo dục, TPHCM, 2007, tr. 43).

(13) Ahn Kyong Hwan, *Nghiên cứu thực trạng thích nghi văn hóa của người nhập cư Việt Nam tại Hàn Quốc* (qua trường hợp người Việt sống ở Gwangju-Cheonnam). Tạp chí Khoa học Xã hội Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ. Số 2/2012, tr. 31.

(14) Theo: Báo Thể thao văn hóa ngày 28/10/2008.